

明白

míng bai

小二(001)

馬上

mǎ shàng

小二(002)

圖書館

tú shū guǎn

小二(003)

太空

tài kōng

小二(004)

生氣

shēng qì

小二(005)

白天

bái tiān

小二(006)

石頭

shí tou

小二(007)

地球

dì qiú

小二(008)

飛快

fēi kuài

小二(009)

清早

qīng zǎo

小二(010)

愛心

ài xīn

小二(011)

空氣

kōng qì

小二(012)

星期天

xīng qī tiān

小二(013)

美好

měi hǎo

小二(014)

班長

bān zhǎng

小二(015)

國家

guó jiā

小二(016)

草地

cǎo dì

小二(017)

國王

guó wáng

小二(018)

遊戲

yóu xì

小二(019)

比賽

bǐ sài

小二(020)

學習

xué xí

小二(021)

回來

huí lái

小二(022)

海洋

hǎi yáng

小二(023)

動作

dòng zuò

小二(024)

回頭

huí tóu

小二(025)

禮物

lǐ wù

小二(026)

可是

kě shì

小二(027)

用心

yòng xīn

小二(028)

如果

rú guǒ

小二(029)

外婆

wài pó

小二(030)

吃飯

chī fàn

小二(031)

愛護

ài hù

小二(032)

種子

zhǒng zi

小二(033)

後來

hòu lái

小二(034)

過去

guò qù

小二(035)

生活

shēng huó

小二(036)

安靜

ān jìng

小二(037)

知道

zhī dào

小二(038)

非常

fēi cháng

小二(039)

校園

xiào yuán

小二(040)

變成

biàn chéng

小二(041)

希望

xī wàng

小二(042)

校服

xiào fú

小二(043)

禮堂

lǐ táng

小二(044)

風箏

fēng zheng

小二(045)

神氣

shén qì

小二(046)

生長

shēng zhǎng

小二(047)

努力

nǔ lì

小二(048)

動聽

dòng tīng

小二(049)

聲音

shēng yīn

小二(050)

一樣

yí yàng

小二(051)

前面

qián miàn

小二(052)

練習

liàn xí

小二(053)

奇怪

qí guài

小二(054)

害怕

hài pà

小二(055)

過來

guò lái

小二(056)

鮮花

xiān huā

小二(057)

別人

bié rén

小二(058)

發現

fā xiàn

小二(059)

一點

yì diǎn

小二(060)

打算

dǎ suàn

小二(061)

成績

chéng jì

小二(062)

祖父

zǔ fù

小二(063)

清新

qīng xīn

小二(064)

泥土

ní tǔ

小二(065)

排隊

pái duì

小二(066)

然後

rán hòu

小二(067)

得意

dé yì

小二(068)

進去

jìn qù

小二(069)

遠方

yuǎn fāng

小二(070)

不但

bú dàn

小二(071)

但是

dàn shì

小二(072)

永遠

yǒng yuǎn

小二(073)

結果

jié guǒ

小二(074)

身邊

shēn biān

小二(075)

那兒

nàr

小二(076)

這樣

zhè yàng

小二(077)

照顧

zhào gù

小二(078)

專心

zhuān xīn

小二(079)

年級

nián jí

小二(080)

從前

cóng qián

小二(081)

蜻蜓

qīng tíng

小二(082)

擔心

dān xīn

小二(083)

覺得

jué de

小二(084)

以前

yǐ qián

小二(085)

眼淚

yǎn lèi

小二(086)

表演

biǎo yǎn

小二(087)

只好

zhǐ hǎo

小二(088)

所以

suǒ yǐ

小二(089)

樹林

shù lín

小二(090)

辛苦

xīn kǔ

小二(091)

所有

suǒ yǒu

小二(092)

翅膀

chì bǎng

小二(093)

帶領

dài lǐng

小二(094)

認識

rèn shi

小二(095)

收集

shōu jí

小二(096)

暑假

shǔ jià

小二(097)

經過

jīng guò

小二(098)

勇敢

yǒng gǎn

小二(099)

趕快

gǎn kuài

小二(100)

探望

tàn wàng

小二(101)

準備

zhǔn bèi

小二(102)

各自

gè zì

小二(103)

祝福

zhù fú

小二(104)

以為

yǐ wéi

小二(105)

那麼

nà me

小二(106)

欣賞

xīn shǎng

小二(107)

已經

yǐ jīng

小二(108)

麻雀

má què

小二(109)

愉快

yú kuài

小二(110)

代表

dài biǎo

小二(111)

剛好

gāng hǎo

小二(112)

辦法

bàn fǎ

小二(113)

怎樣

zěn yàng

小二(114)

可惜

kě xī

小二(115)

互相

hù xiāng

小二(116)

立刻

lì kè

小二(117)

終於

zhōng yú

小二(118)

忍不住

rěn bú zhù

小二(119)

習慣

xí guàn

小二(120)

急忙

jí máng

小二(121)

從此

cóng cǐ

小二(122)

衣裳

yī shang

小二(123)

收拾

shōu shi

小二(124)

商量

shāng liang

小二(125)

於是

yú shì

小二(126)

溫柔

wēn róu

小二(127)

迎接

yíng jiē

小二(128)

微風

wēi fēng

小二(129)

興奮

xīng fèn

小二(130)

隨便

suí biàn

小二(131)

懶惰

lǎn duò

小二(132)

稱讚

chēng zàn

小二(133)

慌忙

huāng máng

小二(134)

着急

zháo jí

小二(135)

突然

tū rán

小二(136)

而且

ér qiě

小二(137)

慚愧

cán kuì

小二(138)

伙伴

huǒ bàn

小二(139)

悄悄

qiāo qiāo

小二(140)

忽然

hū rán

小二(141)

仔細

zǐ xì

小二(142)

鍛煉

duàn liàn

小二(143)

模樣

mú yàng

小二(144)

漸漸

jiàn jiàn

小二(145)

發抖

fā dǒu

小二(146)

耐心

nài xīn

小二(147)

鴿子

gē zi

小二(148)

仍然

réng rán

小二(149)

和藹

hé ǎi

小二(150)